

Số: /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp Giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 04/CV-A.J. PLAST ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Công ty TNHH A.J. Plast Việt Nam về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH A.J. Plast Việt Nam, địa chỉ tại lô C-12B-CN, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH A.J. Plast Việt Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Công ty TNHH A.J. Plast Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C-12B-CN, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6510875005 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 10 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703013449 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 7 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3703013449.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất màng định hướng hai chiều (màng BO) từ nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên tại Lô C-12B-CN, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 70.673 m².

- Quy mô: dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng CN1: 12.445,85 m² (trong đó CN1-1 (nhà xưởng): 12.397,85 m², CN1-2 (tháp công nghệ): 48 m²); Nhà xưởng mở rộng trong tương lai CN1a: 3.667,20 m² (trong đó CN1a-1 (nhà xưởng mở rộng trong tương lai): 3.595,20 m², CN1a-2 (tháp công nghệ): 72 m²); Nhà xưởng CN3: 14.932,46 m² (trong đó: CN3-1 (nhà xưởng): 10.490,46 m², CN3-2 (tháp công nghệ): 112,00 m², (tháp công nghệ): 144,00 m²; CN3a-1 (nhà xưởng): 4.074,00 m², CN3a-2 (tháp công nghệ): 112,00 m²); Nhà kho CN2: 4.764,00 m²; Nhà văn phòng DV1: 252 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà kho nguyên liệu CN4: 364,00 m²; Phòng máy nén khí - MSB CN5: 364,00 m²; Phòng Bơm CN5a: 364,00 m²; Nhà để xe máy DV2: 360,00 m²; Nhà bảo vệ DV3: 12,00 m²; Nhà tiếp khách DV4: 36,00 m²; Nhà bảo vệ 1 DV5: 2,25 m²; Nhà bảo vệ 2 DV6: 2,25 m²; Nhà bảo vệ 3 DV6: 2,25 m²; Nhà xe DV8: 80,00 m²; Nhà rác KT1 30 m²; Phòng điện KT1a 17,50 m²; Nhà bơm - bể nước ngầm KT2 115,50 m²; Nhà lò dầu cấp nhiệt sử dụng khí CNG KT3 120,00 m²; Nhà lò dầu cấp nhiệt sử dụng khí CNG KT4 120,00 m²; Trạm điện KT5 36 m²; Trạm kết nối KT6 18 m².

+ Đất giao thông nội bộ 18.440,65 m², cây xanh 14.134,60 m²;

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Nhà rác 30m² (trong đó: khu vực chứa chất thải rắn thông thường 15m²; khu vực chứa chất thải nguy hại 15 m². 02 Hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính, công suất 20.000m³/giờ; 04

Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải, công suất 4.000m³/giờ;
02 Hệ thống xử lý bụi khâu nạp liệu vào silo chứa vụn bằm bằng lọc bụi túi vải, công suất 7.000m³/giờ.

- Công suất: Sản xuất màng định hướng hai chiều (màng BO) 132.000 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất màng PP: Nguyên liệu (hạt nhựa PP, phụ gia) → nạp liệu → phối trộn → đùn ép → cuộn lạnh màng nhựa → kéo căng màng định hướng theo chiều dọc → Kéo căng màng định hướng theo chiều ngang → làm nguội → kiểm tra độ dày của film → máy cắt cạnh → corona (tùy thuộc vào đơn hàng) → cuộn màng ra cuộn lớn → chia cắt màng thành phẩm → đóng gói → thành phẩm, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất màng PET: Nguyên liệu (hạt nhựa PET, phụ gia) → nạp liệu → phối trộn → đùn ép → cuộn lạnh màng nhựa → kéo căng màng định hướng theo chiều dọc → Kéo căng màng định hướng theo chiều ngang → làm nguội → kiểm tra độ dày của film → máy cắt cạnh → corona (tùy thuộc vào đơn hàng) → cuộn màng ra cuộn lớn → chia cắt màng thành phẩm → đóng gói → thành phẩm, lưu kho.

+ Quy trình tái chế hạt nhựa PP: Vụn màng và sản phẩm lỗi quy trình sản xuất màng PP → Hệ thống máy tái chế hạt nhựa tích hợp (EREMA) → hạt nhựa PP → đóng bao lưu kho → tái sử dụng vào quy trình sản xuất màng PP.

+ Quy trình tái chế hạt nhựa PET: Vụn màng và sản phẩm lỗi quy trình sản xuất màng PET → Hệ thống máy tái chế hạt nhựa tích hợp (EREMA) → hạt nhựa PET → đóng bao lưu kho → tái sử dụng vào quy trình sản xuất màng PET.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH A.J. Plast (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Công ty TNHH A.J. Plast (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Giấy phép môi trường số 28/GPMT-BQL cấp ngày 15 tháng 12 năm 2022 hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH A.J. Plast Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Th).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trương Văn Phong

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

- Biên bản thỏa thuận về việc kết nối hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa Chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng và Công ty TNHH A.J. Plast Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng 20,25m³/ngày từ 04 nhà vệ sinh gồm: 01 nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ, 01 nhà vệ sinh khu văn phòng, 02 nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng được xử lý qua bể tự hoại sau đó dẫn về hố ga tập trung và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng tại 01 điểm trên đường D13A

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ bồn rửa của nhà bếp (không nấu ăn tại nhà máy) được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó dẫn về hố ga tập trung và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng tại 01 điểm trên đường D13A

- Tọa độ vị trí điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: X = 1247235.000; Y = 589727.000.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Nước làm mát trực tiếp cho khuôn đúc được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không thải ra môi trường.

- Nước thải từ công đoạn tái chế hạt nhựa được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tách mỡ:

- Số lượng: 01
- Thể tích thiết kế: 8m^3 .
- Hóa chất: Không.

1.2.2. Bể tự hoại:

- Số Lượng: 04
- Thể tích thiết kế: $6\text{m}^3/\text{bể}$.
- Hóa chất: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo cháy tại các khu vực nhà điều hành, công trình phụ trợ; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị, đường hệ thống thu gom, thoát nước thải tránh tình trạng bị tắc nghẽn, rò rỉ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống thoát nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ

- Trường hợp có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở Rộng và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng về việc đấu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.5. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực máy đùn ép chính của nhà xưởng CN1;
- Nguồn khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực máy đùn ép chính của nhà xưởng CN3-1;
- Nguồn khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực máy đùn ép chính của nhà xưởng CN1a;
- Nguồn khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực máy đùn ép chính của nhà xưởng CN3a-1;
- Nguồn khí thải số 05: Bụi công đoạn nạp liệu vào bồn trộn tại nhà xưởng CN 1
- Nguồn khí thải số 06: Bụi công đoạn nạp liệu vào bồn trộn tại nhà xưởng CN 1a
- Nguồn khí thải số 07: Bụi công đoạn nạp liệu vào bồn trộn tại nhà xưởng CN3-1
- Nguồn khí thải số 08: Bụi công đoạn nạp liệu vào bồn trộn tại nhà xưởng CN 3a-1
- Nguồn khí thải số 09: Bụi tại công đoạn bơm vụn nghiền về silo chứa vụn tại nhà xưởng CN1.
- Nguồn khí thải số 10: Bụi tại công đoạn bơm vụn nghiền về silo chứa vụn tại nhà xưởng CN3-1.
- Nguồn khí thải số 11: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1, công suất 200KVA;
- Nguồn khí thải số 12: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2, công suất 320KVA;
- Nguồn khí thải số 13: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải đốt lò dầu tải nhiệt số 1;
- Nguồn khí thải số 14: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải đốt lò dầu tải nhiệt số 2;

- Nguồn khí thải số 15: Ống thoát khí nóng tại công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN1;

- Nguồn khí thải số 16: Ống thoát khí nóng tại công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN3-1;

- Nguồn khí thải số 17: Ống thoát khí nóng tại công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN1a;

- Nguồn khí thải số 18: Ống thoát khí nóng tại công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN3a-1;

- Nguồn khí thải số 19: Ống thoát khí O₃ tại nhà xưởng CN1;

- Nguồn khí thải số 20: Ống thoát khí O₃ tại nhà xưởng CN3-1;

- Nguồn khí thải số 21: Ống thoát khí O₃ tại nhà xưởng CN1a;

- Nguồn khí thải số 22: Ống thoát khí O₃ tại nhà xưởng CN3a-1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 1 (Nguồn số 01 và 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247055.729; Y = 589471.670.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 2 (Nguồn số 02 và 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247229.668; Y = 589434.436.

- Dòng khí thải số 03-04: Tương ứng với 02 ống thải của hệ thống xử lý bụi số 1 tại công đoạn nạp liệu nhà xưởng CN1 (Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247064.356; Y = 589430.658.

- Dòng khí thải số 05-06: Tương ứng với 02 ống thải của hệ thống xử lý bụi số 2 tại công đoạn nạp liệu nhà xưởng CN1a (Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247102.853; Y = 589419.264.

- Dòng khí thải số 07-08: Tương ứng với 02 ống thải của hệ thống xử lý bụi số 3 tại công đoạn nạp liệu nhà xưởng CN3-1 (Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247195.729; Y = 589390.824.

- Dòng khí thải số 09-10: Tương ứng với 02 ống thải của hệ thống xử lý bụi số 4 tại công đoạn nạp liệu nhà xưởng CN3a-1 (Nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247147.165; Y = 589407.102.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 5 tại công bơm vụn nghiền về silo chứa vụn tại nhà xưởng CN1 (Nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247062.500; Y = 589502.373.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 6 tại công bơm vụn nghiền về silo chứa vụn tại nhà xưởng CN3-1 (Nguồn số 10),

tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247234.376; Y = 589466.472.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng số 1 (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247053.413; Y = 589412.378.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng số 2 (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247023.514; Y = 589415.342.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải của lò dầu truyền tải nhiệt số 1 (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247103.564; Y = 589403.792.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải của lò dầu truyền tải nhiệt số 2 (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247131.561; Y = 589397.255.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải của công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN1 (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247064.356; Y = 589430.658.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải của công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN3-1 (nguồn số 16), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247195.729; Y = 589390.824.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải của công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN1a (nguồn số 17), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247102.853; Y = 589419.264.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải của công đoạn làm nguội màng tại nhà xưởng CN3a-1 (nguồn số 18), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247147.165; Y = 589407.102.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải khí O₃ tại nhà xưởng CN1 (nguồn số 19), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247064.417; Y = 589508.491.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải khí O₃ tại nhà xưởng CN3-1 (nguồn số 20), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247238.755; Y = 589475.594.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải O₃ tại nhà xưởng CN1a (nguồn số 21), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247121.194; Y = 589494.327.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thải O₃ tại nhà xưởng CN3a-1 (nguồn số 22), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247159.338; Y = 589485.961.

(Tọa độ theo hệ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (Theo đề nghị và cam kết của Công ty):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.127,6 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.804,2 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 937 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 937 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

-Dòng thải số 01 đến dòng thải số 12: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

-Dòng thải số 13 đến dòng thải số 24: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; K_p = 0,9 và K_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Propylenoxyt	mg/Nm ³	240		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20		
III	Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và nguồn số 03 → chụp hút → quạt hút nhánh 4.000m³/giờ → đường ống D550-D700 → hệ thống xử lý VOC bằng than hoạt tính số 1, công suất 20.000m³/giờ → ống thải D800, H = 8,2m. (Dòng khí thải số 01)

- Nguồn số 02 và nguồn số 04 → chụp hút → quạt hút nhánh 4.000m³/giờ → đường ống D550-D700 → hệ thống xử lý VOC bằng than hoạt tính số 2, công suất 20.000m³/giờ → ống thải D800, H = 8,2m. (Dòng khí thải số 02)

- Nguồn số 05 → chụp hút → đường ống D300 → hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 4.000m³/giờ/ống thải → ống thải D400, H = 5m (02 buồng xử lý hoạt động luân phiên). (Dòng khí thải số 03-04)

- Nguồn số 06 → chụp hút → đường ống D300 → hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 4.000m³/giờ/ống thải → ống thải D400, H = 5m (02 buồng xử lý hoạt động luân phiên). (Dòng khí thải số 05-06)

- Nguồn số 07 → chụp hút → đường ống D300 → hệ thống xử lý bụi số 3, công suất 4.000m³/giờ/ống thải → ống thải D400, H = 5m (02 buồng xử lý hoạt động luân phiên). (Dòng khí thải số 07-08)

-Nguồn số 08 → chụp hút → đường ống D300→ hệ thống xử lý bụi số 4, công suất 4.000m³/giờ/ống thải → ống thải D400, H = 5m (02 buồng xử lý hoạt động luân phiên). (Dòng khí thải số 09-10)

-Nguồn số 09 → chụp hút → đường ống D300→ hệ thống xử lý bụi số 5, công suất 7.000m³/giờ → ống thải D400, H = 4,5m. (Dòng khí thải số 11)

-Nguồn số 10 → chụp hút → đường ống D300→ hệ thống xử lý bụi số 6, công suất 7.000m³/giờ → ống thải D400, H = 4,5m. (Dòng khí thải số 12)

-Nguồn số 11 đến nguồn số 22: thu gom phát thải trực tiếp thông qua các đường ống và thải ra ngoài môi trường (không qua hệ thống xử lý) (Dòng khí thải số 13-24)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn khí thải số 01 và số 03) (dòng khí thải số 01):

- Số lượng hệ thống: 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút - Ống hút → tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn khí thải số 01 và số 03) (dòng khí thải số 02):

- Số lượng hệ thống: 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút - Ống hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí (D = 800mm, H = 8,2m).

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

A. Phần hệ thống ống dẫn khí thải			
1	Hệ thống đường ống thu gom	HT	1
	Chiều dài: 15-30m		
	Đường kính ống: D = 550-700mm		
B. Phần hệ thống xử lý khí			
1	Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính	Cái	1
	- Hình chữ nhật		

	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước DxH=1,6x3 m - Kích thước từ chân tháp đến miệng ống xả: 8 m - Số lượng than: 24 tầng than - Chất liệu: Thép không gỉ SUS 304, độ dày của 3mm 		
2	Ống phát thải	Ống	1
	Chiều cao ống thải: 8,2m		
	Đường kính: Ø=800mm		
C. Phần thiết bị - điện			
1	Quạt hút chính	Cái	1
	Lưu lượng: Q = 20.000 m ³ /h		
	Công suất: 30HP		
2	Quạt hút nhánh	Cái	2
	Lưu lượng: Q = 4.000 m ³ /h		

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi số 01 (nguồn khí thải số 05) (dòng khí thải số 03-04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút - Ống hút → hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/ống khí thải.

- Số lượng ống thải: 02.

- Vật liệu sử dụng: Vải lọc bụi Polyester

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi số 02 (nguồn khí thải số 06) (dòng khí thải số 05-06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút - Ống hút → hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (D = 400mm, H = 5m).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/ống khí thải.

- Số lượng ống thải: 02.

- Thông số kỹ thuật:

A. Phần hệ thống ống dẫn khí thải			
1	Hệ thống đường ống thu gom	HT	2
	Chiều dài: 10-15m		

	Đường kính ống: D = 400mm		
B. Phần hệ thống xử lý khí			
1	Hệ thống lọc bụi túi vải		
	Sô lượng hệ thống lọc: 2 (hoạt động luân phiên) Kích thước: Cao 7m x Dài 3m x rộng 2,5m Vật liệu: Sắt Số lượng túi lọc: 6 túi 1 buồng Nhiệt độ làm việc: 45°C Kích thước: 0,2 Vật liệu: vải, khung thép	Cái	2
2	Ống phát thải		
	Chiều cao ống thải: 5m	Ống	2
	Đường kính: Ø=400mm		
C. Phần thiết bị - điện			
1	Quạt hút chính	Cái	2
	Lưu lượng: Q = 4.000 m ³ /h		

- Vật liệu sử dụng: vải lọc bụi Polyester

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi số 03 (nguồn khí thải số 07) (dòng khí thải số 07-08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút - Ống hút → hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (D = 400mm, H = 5m).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/ống khí thải.

- Số lượng ống thải: 02.

- Thông số kỹ thuật:

A. Phần hệ thống ống dẫn khí thải			
1	Hệ thống đường ống thu gom	HT	2
	Chiều dài: 10-15m		
	Đường kính ống: D = 400mm		
B. Phần hệ thống xử lý khí			
1	Hệ thống lọc bụi túi vải	Cái	2
	Sô lượng hệ thống lọc: 2 (hoạt động luân phiên) Kích thước: Cao 7m x Dài 3m x rộng 2,5m		

	Vật liệu: Sắt Số lượng túi lọc: 6 túi 1 buồng Nhiệt độ làm việc: 45°C Kích thước: 0,2 Vật liệu: vải, khung thép		
2	Ống phát thải	Ống	2
	Chiều cao ống thải: 5m		
	Đường kính: Ø=400mm		
C. Phần thiết bị - điện			
1	Quạt hút chính	Cái	2
	Lưu lượng: Q = 4.000 m ³ /h		

- Vật liệu sử dụng: vải lọc bụi Polyester

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi số 04 (nguồn khí thải số 08) (dòng khí thải số 09-10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút - Ống hút → hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (D = 400mm, H = 5m).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/ống khí thải.

- Số lượng ống thải: 02.

- Thông số kỹ thuật:

A. Phần hệ thống ống dẫn khí thải			
1	Hệ thống đường ống thu gom	HT	2
	Chiều dài: 10-15m		
	Đường kính ống: D = 400mm		
B. Phần hệ thống xử lý khí			
1	Hệ thống lọc bụi túi vải	Cái	2
	Số lượng hệ thống lọc: 2 (hoạt động luân phiên) Kích thước: Cao 7m x Dài 3m x rộng 2,5m Vật liệu: Sắt Số lượng túi lọc: 6 túi 1 buồng Nhiệt độ làm việc: 45°C Kích thước: 0,2 Vật liệu: vải, khung thép		

2	Ống phát thải	Ống	2
	Chiều cao ống thải: 5m		
	Đường kính: Ø=400mm		
C. Phần thiết bị - điện			
1	Quạt hút chính	Cái	2
	Lưu lượng: Q = 4.000 m ³ /h		

- Vật liệu sử dụng: vải lọc bụi Polyester

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi số 05 (nguồn khí thải số 09) (dòng khí thải số 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Vụn nghiền → Silo chứa vụn → ống dẫn → hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (D = 300mm, H = 4,5m).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

- Vật liệu sử dụng: vải lọc bụi Polyester

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi số 06 (nguồn khí thải số 10) (dòng khí thải số 12):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Vụn nghiền → Silo chứa vụn → ống dẫn → hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (D = 300mm, H = 4,5m).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

A. Phần hệ thống ống dẫn khí thải			
1	Hệ thống đường ống thu gom	HT	1
	Chiều dài: 10-15m		
	Đường kính ống: D = 300mm		
B. Phần hệ thống xử lý khí			
1	Hệ thống lọc bụi túi vải	Cái	1
	Sô lượng hệ thống lọc: 1 Kích thước: Cao 7m x Dài 3m x rộng 2,5m Vật liệu: Sắt Số lượng túi lọc: 12 túi 1 buồng Nhiệt độ làm việc: 45°C Kích thước: 0,2 Vật liệu: vải, khung thép		

2	Ống phát thải	Ống	1
	Chiều cao ống thải: 4,5m		
	Đường kính: Ø=300mm		
C. Phần thiết bị - điện			
1	Quạt hút chính	Cái	1
	Lưu lượng: Q = 7.000 m ³ /h		

- Vật liệu sử dụng: vải lọc bụi Polyester

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

-Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

-Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

-Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

-Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

-Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 20.000m³/giờ
- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 20.000m³/giờ
- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 1, công suất 4.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 2, công suất 4.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 3, công suất 4.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 4, công suất 4.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi khâu nạp liệu vào silo chứa vụn bằm bằng lọc bụi túi vải số 5, công suất 7.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi khâu nạp liệu vào silo chứa vụn bằm bằng lọc bụi túi vải số 6, công suất 7.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống phát thải của Hệ thống xử lý khí thải số 1 (dòng khí thải số 01) (KT1)	X = 1247055.729 Y = 589471.670
2	Tại ống phát thải của Hệ thống xử lý khí thải số 2 (dòng khí thải số 02) (KT2)	X = 1247229.668 Y = 589434.436
3	Tại ống phát thải số 1 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 1 (dòng khí thải số 03) (KT3)	X = 1247064.356 Y = 589430.658
4	Tại ống phát thải số 2 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 1 (dòng khí thải số 04) (KT4)	X = 1247064.356 Y = 589430.658
5	Tại ống phát thải số 1 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 2 (dòng khí thải số 05) (KT5)	X = 1247102.853 Y = 589419.264
6	Tại ống phát thải số 2 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 2 (dòng khí thải số 06) (KT6)	X = 1247102.853 Y = 589419.264
7	Tại ống phát thải số 1 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 3 (dòng khí thải số 07) (KT7)	X = 1247195.729 Y = 589390.824

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
8	Tại ống phát thải số 2 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 3 (dòng khí thải số 08) (KT8)	X = 1247195.729 Y = 589390.824
9	Tại ống phát thải số 1 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 4 (dòng khí thải số 09) (KT9)	X = 1247147.165 Y = 589407.102
10	Tại ống phát thải số 2 của Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu bằng lọc bụi túi vải số 4 (dòng khí thải số 10) (KT10)	X = 1247147.165 Y = 589407.102
11	Tại ống phát thải của Hệ thống xử lý bụi khâu nạp liệu vào silo chứa vụn bằm bằng lọc bụi túi vải số 5 (dòng khí thải số 11) (KT11)	X = 1247062.500 Y = 589502.373
12	Tại ống phát thải của Hệ thống xử lý bụi khâu nạp liệu vào silo chứa vụn bằm bằng lọc bụi túi vải số 6 (dòng khí thải số 12) (KT12)	X = 1247234.376 Y = 589466.472

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của HTXL khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý khí thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.9. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi số 1;
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi số 2;
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1;
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 2;
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 3;
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 4;
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 5;
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 6;
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống ống thoát khí thải lò dầu tải nhiệt số 1 (nhiên liệu đốt khí CNG);
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống ống thoát khí thải lò dầu tải nhiệt số 2 (nhiên liệu đốt khí CNG);
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện dự phòng số 1;
- Nguồn số 12: Khu vực máy phát điện dự phòng số 2;
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống đùn ép màng nhựa xường CN1;
- Nguồn số 14: Khu vực hệ thống đùn ép màng nhựa xường CN1a;
- Nguồn số 15: Khu vực hệ thống đùn ép màng nhựa xường CN3-1;
- Nguồn số 16: Khu vực hệ thống đùn ép màng nhựa xường CN3a-1.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1247055.729; Y= 589471.670.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1247229.668; Y= 589434.436.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1247064.356; Y= 589430.658.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1247102.853; Y= 589419.264.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1247195.729; Y= 589390.824.

- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1247147.165; Y= 589407.102.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1247062.500; Y= 589502.373.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1247234.376; Y= 589466.472.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1247103.564; Y= 589403.792.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1247131.561; Y= 589397.255.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1247053.413; Y= 589412.378.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 1247023.514; Y= 589415.342.
- Nguồn số 13: Tọa độ X = 1247356.112; Y= 589215.642.
- Nguồn số 14: Tọa độ X = 1247146.025; Y= 589425.410.
- Nguồn số 15: Tọa độ X = 1247354.641; Y= 589254.365.
- Nguồn số 16: Tọa độ X = 1247542.482; Y= 589878.574.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

-Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi

chuyên đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

-Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

-Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

-Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

-Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

-Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

-Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

-Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

-Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

-Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng dính thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	350
2	Hộp mực máy in, máy photo	08 02 04	Lỏng	86
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	75
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	170
5	Dầu nhớt thải	17 02 04	Rắn	260
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Lỏng	80
7	Than hoạt tính	12 01 04	Rắn	6.030
8	Cặn dầu tải nhiệt thải	17 03 05	Rắn	600
9	Cặn nước thải có thành phần nguy hại	19 10 02	Rắn	1.200
	Tổng số lượng			8.851

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhựa phế phẩm từ sản xuất	Rắn	03 02 12	79,2
6	Giấy loại bỏ từ khu vực văn phòng, bìa carton	Rắn	18 01 05	0,2
7	Bao bì đóng gói hư hỏng	Rắn	18 08 06	3,2
	Tổng số lượng			82,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	87.750

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa PVC 120 lít có dán mã số phân loại, số lượng 7 thùng và 3 pallet chống tràn.

2.1.2. Kho lưu chứa:

-Diện tích kho: 15m².

-Kết cấu: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

-Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích: 15 m².

-Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, khung bao bằng tường gạch và tôn, nền tráng xi măng chống thấm, mái bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

-Thu gom: Đặt các thùng chứa 30L, 50L tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, căn tin. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt ra thùng rác 240L tại khu vực cổng để đơn vị thu gom tới thu gom.

-Lưu trữ: Sử dụng 03 thùng chứa 240L có nắp đậy để lưu trữ chất thải sinh hoạt để bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom theo hợp đồng đã ký kết.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

-Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

-Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

-Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.